

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Oil-based vaccine from PHARMAQ AS (part of Zoetis)
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	Oil adjuvant vaccine from PHARMAQ
Công dụng đề nghị	Veterinary vaccine ( Fish )
Các giới hạn đề nghị	Not for human use
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty:	PHARMAQ AS (part of Zoetis)
Office address:	Industrivegen 50
Postal address:	Skogmo Industriområde 7863 Overhalla, Norge
Số Điện Thoại:	+47 74 28 08 00
Fax number:	+47 74 28 08 01
Email:	customer.service@pharmaq.no
Website:	http://www.pharmaq.no
Emergency telephone number:	Norway (Giftinformasjonen):+47 22 59 13 00 United Kingdom: 999 hoặc 112 Italia : 112
Additional emergency telephone number:	International CHEMTREC (24 hours): +1-703-527-3887

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Không được phân loại.
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	
Ký hiệu hiểm họa	Không có.
Từ cảnh báo	Không có.
Công bố hiểm họa	Hỗn hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Ứng phó	Rửa tay sau khi thao tác.
Bảo Quản	Bảo quản tránh xa các vật liệu tương kỵ.
Thải bỏ	Thải bỏ chất thải và các phần cặn dư theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Chứa Formaldehyd. Có thể gây phản ứng dị ứng. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. This product is an oil-adjuvanted suspension. Oil-adjuvant containing products may cause severe vasospasm following accidental injection.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hỗn hợp

#### Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Antigen		Not assigned	*
Formaldehyd		50-00-0	≤ 0.04
Mineral oil and emulsifier		Hỗn hợp	*

Các thành phần không nguy hiểm		Số CAS	%
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa		
Water for Injection		7732-18-5	*
<b>Nhận xét cấu tạo</b>	*Cho biết lai lịch và/hoặc thành phần phần trăm của một hóa chất cụ thể đã được lưu giữ ở dạng bí mật thương mại.		
<b>4. Các biện pháp sơ cứu</b>			
<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.		
<b>Tiếp xúc với da</b>	In the case of skin contact, immediately wash the skin with plenty of soap and water. In the event of accidental self injection or needle stick injury, wash the injury thoroughly with clean running water. Get medical attention immediately.		
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa sạch bằng thật nhiều nước trong ít nhất là 15 phút sau đó tham vấn bác sĩ. Tháo kính sát tròng, nếu có và nếu dễ tháo.		
<b>Ăn phải</b>	Súc miệng. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chất độc ngay lập tức. Chỉ gây nôn khi có chỉ thị của nhân viên y tế. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì.		
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời. Tiếp xúc có thể sẽ gây kích ứng, đỏ, hoặc khó chịu nhất thời. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. Signs and symptoms might include skin rash, itching, redness or swelling. Respiratory reactions may be characterized by rhinitis, sneezing, scratchy throat, oral mucosal edema, laryngeal mucosal edema, coughing, shortness of breath, wheezing, and chest pain. Asthma like reactions occur with acute exposures in sensitized patients. This product is an oil-adjuvanted suspension. Oil-adjuvant containing products may cause severe vasospasm following accidental injection.		
<b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b>	Điều trị triệu chứng. Where parenteral oil-adjuvanted vaccine exposure has occurred, the patient should be promptly evaluated for the development of vasospasm and/or compartment syndrome. Persons developing anaphylactic (allergic) reactions must receive immediate medical assistance.		
<b>Thông tin tổng quát</b>	NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này. Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.		
<b>5. Các biện pháp cứu hỏa</b>			
<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Sương nước. Bọt. Bộ hóa chất khô. Carbon dioxide (CO2).		
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Không dùng vòi xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ gây lan thêm lửa.		
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.		
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.		
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm.		
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.		
<b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>	Không có hiểm họa cháy hoặc nổ bất thường nào đáng chú ý.		
<b>6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ</b>			
<b>Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Đề xa những người không cần thiết. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này. Trong trường hợp tràn đổ, cảnh giác các nền nhà và bề mặt trơn trượt.		
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Tránh phát tán ra môi trường.  Lượng Đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Phủ bằng bọt nhựa để ngăn ngừa phát tán. Dùng chất khoáng bón cây, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu hồi sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.  Lượng Đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu hút nước (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng ô nhiễm còn lại.		
<b>Các biện pháp đề phòng cho môi trường</b>	Không bao giờ bỏ chất đã đổ vào bao chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.  Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.		

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo. Tránh hít sương hoặc hơi. Avoid accidental injection. Cần thận trọng đặc biệt để tránh tình cờ tự tiêm và chấn thương kim khi quản lý sản phẩm. Có thể trơn trượt. Sử dụng găng tay không trơn trượt. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh phát tán ra môi trường. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín và để ở nơi thông khí tốt. Bảo quản ở nơi mát, khô và tránh ánh nắng trực tiếp. @ 2 - 8°C (36 - 46°F). Do not freeze. Tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Thận trọng khi xử lý/lưu trữ. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu). Giữ xa tầm tay của trẻ em.

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

#### Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Thành phần	Loại	Giá trị
Formaldehyd (CAS 50-00-0)	STEL	1 mg/m <sup>3</sup>
	TWA	0.5 mg/m <sup>3</sup>

#### Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Thành phần	Loại	Giá trị
Formaldehyd (CAS 50-00-0)	STEL	0.3 ppm
	TWA	0.1 ppm

### Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

### Giải pháp phân nhóm kiểm soát

Không có.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Hệ thống thông hơi bình thường là đủ.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

#### Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Nếu có khả năng bị tiếp xúc, nên dùng kính mắt an toàn có gờ chắn kín.

#### Bảo vệ da

##### Bảo vệ tay

Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng găng tay bằng cao su neopren, butyl, nitril hoặc Viton. Găng tay không trơn trượt.

##### Khác

Mặc trang phục bảo hộ thích hợp. Use protective clothing (uniforms, lab coats, disposable coveralls, etc.) in both production and laboratory areas.

#### Bảo vệ đường hô hấp

Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp.

#### Các hiểm họa nhiệt

Không áp dụng.

### Các lưu ý vệ sinh chung

Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

Emulsion.

#### Trạng thái vật lý

Chất lỏng.

#### Dạng

Chất lỏng.

#### Màu

Trắng - Kem.

### Mùi

Không mùi.

### Ngưỡng phát hiện mùi

Không có.

### pH

Không có.

### Điểm chảy/điểm đông

Không có.

### Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu

Không có.

### Điểm chớp cháy

Không có.

### Tốc độ bay hơi

Không có.

### Khả năng cháy (rắn, khí)

Không áp dụng.

## **Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ**

<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>	Không có.

**Áp suất hơi** Không có.

**Tỷ khối hơi** Không có.

**Tỷ trọng tương đối** Không có.

## **(Các) độ tan**

**Tính tan (nước)** Tan

**Hệ số phân tách (n-octanol/nước)** Không có.

**Nhiệt độ tự bốc cháy** Không có.

**Nhiệt độ phân hủy** Không có.

**Độ nhớt** Không có.

## **Thông tin khác**

**Các tính chất nổ** Không nổ.

**Các tính chất oxy hóa** Không oxy hóa.

## **10. Độ bền và khả năng phản ứng**

**Khả năng phản ứng** Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.

**Độ bền hóa học** Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.

**Khả năng gây phản ứng nguy hiểm** Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

**Các điều kiện cần tránh** Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ. Ánh sáng mặt trời. Không để vật liệu bị đông lạnh.

**Các vật liệu tương kỵ** Các chất oxy hóa mạnh.

**Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm** Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

## **11. Thông tin về độc tính**

### **Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra**

**Hít phải** Sử dụng đúng mục đích trong các điều kiện bình thường, vật liệu này không được xem là gây nguy hiểm khi hít phải.

**Tiếp xúc với da** Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời. Tiếp xúc thường xuyên hoặc lâu dài có thể làm mất chất nhờn và khô da, dẫn đến khó chịu và viêm da. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. This product is an oil-adjuvanted suspension. Oil-adjuvant containing products may cause severe vasospasm following accidental injection.

Formaldehyd

Loài: Thỏ

Mức độ nghiêm trọng: Moderate Severe

**Tiếp xúc với mắt** Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

Formaldehyd

Loài: Thỏ

Mức độ nghiêm trọng: Severe

**Ăn phải** Có thể có hại nếu nuốt phải. Tuy nhiên, chắc chắn ăn phải sẽ không phải là đường tiếp xúc chính trong nghề nghiệp.

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.** Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời. Tiếp xúc có thể sẽ gây kích ứng, đỏ, hoặc khó chịu nhất thời. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. Signs and symptoms might include skin rash, itching, redness or swelling. Respiratory reactions may be characterized by rhinitis, sneezing, scratchy throat, oral mucosal edema, laryngeal mucosal edema, coughing, shortness of breath, wheezing, and chest pain. Asthma like reactions occur with acute exposures in sensitized patients. This product is an oil-adjuvanted suspension. Oil-adjuvant containing products may cause severe vasospasm following accidental injection.

### **Thông tin về các tác dụng độc**

**Độc tính cấp tính** In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. This product is an oil-adjuvanted suspension. Oil-adjuvant containing products may cause severe vasospasm following accidental injection.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Formaldehyd (CAS 50-00-0)		
<b>Cấp tính</b>		
<b>Hít phải</b>		
LC50	Chuột	0.48 mg/l, B4 Giờ
<b>Qua Miệng</b>		
LD50	Chuột	800 mg/kg 100 mg/kg
<b>Lâu dài</b>		
<b>Hít phải</b>		
LOAEL	Chuột	15 ppm, 9 ngày Hệ hô hấp 15 ppm, B2 năm Các khối u 6 ppm, B2 năm Các khối u
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.	
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
<b>Tiếp Xúc Với Mắt</b>		
Formaldehyd	Loài: Thỏ	Mức độ nghiêm trọng: Severe
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>		
<b>Gây Mẫn Cảm theo ACGIH</b>		
FORMALDEHYD (CAS 50-00-0)	Gây mẫn cảm đường hô hấp Mẫn cảm da	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur.	
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. In the event of accidental injection, an allergic reaction may occur. This product contains formaldehyde which is considered to be a skin sensitizer.	
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.	
<b>Khả năng gây đột biến gen</b>		
Formaldehyd	In Vitro Bacterial Mutagenicity (Ames) Kết quả: Dương tính Loài: Vi Khuẩn	
	In Vitro Chromosome Aberration Kết quả: Dương tính Loài: Rodent	
	In Vitro Sister Chromatid Exchange Kết quả: Dương tính Loài: Rodent	
	In Vivo Chromosome Aberration Kết quả: Dương tính Loài: Not specified	
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Chứa một chất có thể gây ung thư khi hít phải. No known carcinogens are present at greater than 0.1%.	
<b>Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>		
Formaldehyd (CAS 50-00-0)	A1 Chất gây ung thư cho người đã được xác nhận.	
<b>Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư</b>		
Formaldehyd (CAS 50-00-0)	B1 Gây ung thư cho người.	
<b>Hoa Kỳ-Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) Báo Cáo về Các Chất Gây Ung Thư: Chất đã biết là gây thư</b>		
Formaldehyd (CAS 50-00-0)	Đã Biết Là Chất Gây Ung Thư Cho Người.	
<b>Độc tích sinh sản</b>	Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.	
<b>Các tác dụng trên khả năng tăng trưởng</b>		
Formaldehyd	185 mg/kg/day Embryo / Fetal Development, Not teratogenic Maternal toxicity Loài: Chuột Cơ quan: Qua Miệng	

## Các tác dụng trên khả năng tăng trưởng

Formaldehyd

40 ppm Embryo / Fetal Development, Not Teratogenic

Maternal Toxicity

Loài: Chuột

Cơ quan: Hít phải

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc** Không được phân loại.

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại** Không được phân loại.

**Hiểm họa hít phải** Không phải là một hiểm họa cho đường hô hấp.

**Thông tin khác** Có thể có các phản ứng dị ứng. The antigens included in this product are non-infectious. All have been prepared from killed or inactivated preparations of microorganisms.

## 12. Thông tin về sinh thái

**Độc tính sinh thái** Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường. Tránh phát tán ra môi trường.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Formaldehyd (CAS 50-00-0)		
<b>Dưới nước</b>		
Cá	LC50 Cá Striped Bass ( <i>Morone saxatilis</i> )	10.302 - 16.743 mg/l, 96 giờ
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%) Water flea ( <i>Daphnia pulex</i> )	4.3 - 7.8 mg/l, 48 giờ

**Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy** Không có dữ liệu nào về tính bị phân hủy bởi vi sinh vật của sản phẩm.

**Khả năng tích tụ sinh học** Không có dữ liệu.

**Di chuyển trong đất** Không có dữ liệu.

**Các tác dụng có hại khác** Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

**Các Hướng Dẫn Thải Bỏ** Tránh phát tán ra môi trường. Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất. Considering the relevant known environmental and human health hazards of the material, review and implement appropriate technical and procedural waste water and waste disposal measures to prevent occupational exposure and environmental release. It is recommended that waste minimization be practiced. The best available technology should be utilized to prevent environmental releases. This may include destructive techniques for waste and wastewater. Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Các quy định tiêu hủy của địa phương** Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.

**Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng** Loại bỏ theo quy định của địa phương Các dụng cụ đựng hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ bằng một cách thức an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).

**Bao bì bị ô nhiễm** Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### IATA

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

### IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định** Chưa được thiết lập.

**MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC**

## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

**Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)**

Formaldehyd (CAS 50-00-0)

**Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)**

Không được quy định.

#### Các quy định quốc tế

##### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

##### Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

##### Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

##### Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

##### Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

#### Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôttrâyliã	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Không
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Độ nhớt động học	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lãn	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Không
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Không

\*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản

"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

<b>Ngày Ban Hành</b>	22-Tháng-Tám-2018
<b>Phiên bản số</b>	01
<b>Khước Từ Trách Nhiệm</b>	Zoetis Inc. believes that the information contained in this Safety Data Sheet is accurate, and while it is provided in good faith, it is without warranty of any kind, expressed or implied. If data for a hazard are not included in this document there is no known information at this time. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.